

AC.06.03 AP OTHERS DETAIL

1. Path:

Financial management / AC.06 Accounts Payable / AC.06.03 AP Others Detail


2. Image:

Item Code	Item Name	Trans Date	VoucherNo(Others)	Seq(Others)	Clear	Qty	Trans Amt	Book Amt	Voucher A/P	Seq(A/P)	Ir
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	07/11/2011	NGOC-TT111107	539011	<input type="checkbox"/>	4.00	3,536,000.00	169.98			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	05/11/2011	NGOC-TT111105	538991	<input type="checkbox"/>	3.00	2,652,000.00	127.48			
330200003	CO2	04/11/2011	NGOC-TT111104	538970	<input type="checkbox"/>	30.00	4,950,000.00	237.95			
120101444	PL 35x1500x1500-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090	<input type="checkbox"/>	1.00	10,003,393.00	480.86			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	07/11/2011	NGOC-PTT111107	539010	<input type="checkbox"/>	4.00	3,536,000.00	169.98			
120101049	PL 15x1500x6000-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090	<input type="checkbox"/>	1.00	16,377,949.00	787.29			
330200003	CO2	01/11/2011	NGOC-TT111101	535552	<input type="checkbox"/>	40.00	6,600,000.00	317.26			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	03/11/2011	NGOC-TT111103	535750	<input type="checkbox"/>	7.00	6,188,000.00	297.46			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	05/11/2011	NGOC-PTT111105	538990	<input type="checkbox"/>	10.00	8,840,000.00	424.94			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	01/11/2011	NGOC-PTT111101	535650	<input type="checkbox"/>	9.00	7,956,000.00	382.44			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	04/11/2011	NGOC-TT111104	538970	<input type="checkbox"/>	6.00	5,304,000.00	254.96			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	04/11/2011	NGOC-PTT111104	538950	<input type="checkbox"/>	10.00	8,840,000.00	424.94			
310600020	PRESSURE GAUGE	03/11/2011	PUR-HUONG-11486	536170	<input type="checkbox"/>	1.00	90,000.00	4.33			
330200008	NITROGEN-LIQUID	07/11/2011	NGOC-PTT111107	539010	<input type="checkbox"/>	1.00	787,500.00	37.86			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	02/11/2011	NGOC-TT111102	535710	<input type="checkbox"/>	4.00	3,536,000.00	169.98			
120101209	PL 9x1500x12000-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090	<input type="checkbox"/>	13.00	248,342,154.00	11,937.80			
120101351	PL 9x1500x6000-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090	<input type="checkbox"/>	1.00	16,377,949.00	787.29			
120101037	PL 15x1500x12000-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090	<input type="checkbox"/>	2.00	65,511,795.00	3,149.15			
330200003	CO2	02/11/2011	NGOC-TT111102	535710	<input type="checkbox"/>	25.00	4,125,000.00	198.29			
330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	01/11/2011	NGOC-TT111101	535552	<input type="checkbox"/>	8.00	7,072,000.00	339.95			
320900112	TEMPERED GLASS 10X110X3	03/11/2011	PUR-HUONG-11486	536170	<input type="checkbox"/>	7.00	315,000.00	15.14			
					<input type="checkbox"/>	318.00	608,505,547.00	29,250.88			

3. Definition:

“AC.06.03 AP Others Detail”: is where user can view incoming detail information of AP Others, system will show all item incoming of period.

4. How to use:

- Button  search: press this button to search list of AP follow: Trans date, status, Voucher type, Delivery no, voucher no, seq...
- **Vendor:** user click here to select vendor, system will appear a popup

genuwin -- Web Page Dialog

Partner Vendor ☒ Customer ☐ Company ☐

Cust ID	Tên đối tác	Tên địa phương	TAX CODE	Số hiệu	FORM NO	R
HCM-HQ	Tổng cục hải quan TPHCM	Tổng cục hải quan TPHCM	987654	AE/2007		T
D000073	Công ty TNHH hàng công nghiệp	Công ty TNHH hàng công nghiệp	360055688	XG/2007N		9
D000089	Trung tâm thương mại Biti's Đông r	Trung tâm thương mại Biti's Đông nai	030134049	AA/2007-T		1
D000093	Đại lý gas HIỂN PHÁT	Đại lý gas HIỂN PHÁT	360052221	KS/2007N		C
D000007	Sonadezi Long Thành	Sonadezi Long Thành	0123456			
SHB	SHIINHAN VINA DONGNAI BRANCH	SHIINHAN VINA DONGNAI BRANCH				
KH	dntrn kieu hung	dntrn kieu hung	030148423			5
039C02056	Phan Thị Việt Hường	Phan Thị Việt Hường				
039C02163	Nguyễn Thanh Sơn	Nguyễn Thanh Sơn				
039C02163	Phạm Thị Nhung	Phạm Thị Nhung				
039C02163	Đoàn Thị Mai	Đoàn Thị Mai				
039C02163	Vương Thị Thu Hiền	Vương Thị Thu Hiền				
039C02163	Hà Anh Đức	Hà Anh Đức				
039C02163	Tạ Khắc Trung	Tạ Khắc Trung				
039C02164	Lê Thị Vinh	Lê Thị Vinh				
039C02164	Nguyễn Thị Thuý Hoa	Nguyễn Thị Thuý Hoa				
039C02164	Phạm Minh Tuấn	Phạm Minh Tuấn				
039C02164	Thạch Quyền	Thạch Quyền				
039C02164	Nguyễn Thị Ngọc	Nguyễn Thị Ngọc				
039C02165	Nguyễn Thị Trà	Nguyễn Thị Trà				
039C02165	Nguyễn Thị Ngọc Bích	Nguyễn Thị Ngọc Bích				
039C02165	Nguyễn Duy Hải	Nguyễn Duy Hải				
039C02165	Võ Thị Ngọc Thái	Võ Thị Ngọc Thái				
039C02165	Võ Thị Ngọc Thái	Võ Thị Ngọc Thái				

http://192.168.1.100/esys/form/gf/co/ffbp00031.aspx?random=Mon Sep 20 10:32:42 UTC+0700 2010 Trusted sites

- **Account code:** user click here to select account code which user want to find, system will appear apopup to select

genuwin -- Web Page Dialog

Account Code

Account Name

Chọn	Mã TK	Tên tài khoản	Local account	Tên địa phương
<input type="checkbox"/>	111100	TIỀN MẶT TẠI QUỸ - VND	111100	CASH ON HAND - VND
<input type="checkbox"/>	111200	TIỀN MẶT TẠI QUỸ - NGOẠI TỆ	111200	CASH ON HAND - FOREIGN CURRENCY
<input type="checkbox"/>	111300	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	111300	GOLD, SILVER, GEMSTONES
<input type="checkbox"/>	112100	Tiền gửi ngân hàng - VND	112100	CASH IN BANK - VND
<input type="checkbox"/>	112200	Tiền gửi ngân hàng - Ngoại tệ	112200	CASH IN BANK - FOREIGN CURRENCY
<input type="checkbox"/>	112300	Vàng bạc, kim khí quý, đá quý	112300	GOLD, SILVER, GEMSTONES
<input type="checkbox"/>	113100	Tiền đang chuyển - VND	113100	CASH2 IN TRANSIT - VND
<input type="checkbox"/>	113200	Tiền đang chuyển - Ngoại tệ	113200	CASH IN TRANSIT - FOREIGN CURRENCY
<input type="checkbox"/>	121100	Cổ phiếu	121100	STOCK
<input type="checkbox"/>	121200	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	121200	BOND
<input type="checkbox"/>	128100	Đầu tư ngắn hạn khác	128100	LONG - TERM DEPOSITS
<input type="checkbox"/>	128800	Đầu tư ngắn hạn khác	128800	OTHER SHORT-TERM INVESTMENTS
<input type="checkbox"/>	129000	DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN DÀI	129000	PROVISION FOR SHORT TERM INVESTME
<input type="checkbox"/>	131100	Phải thu khách hàng - trong nước	131100	A/R - DOMESTIC TRADE
<input type="checkbox"/>	131200	Phải thu khách hàng - nước ngoài	131200	A/R - FOREIGN TRADE
<input type="checkbox"/>	131300	Khách hàng ứng trước - trong nước	131300	ADVANCE FROM CUSTOMER - DOMESTIC
<input type="checkbox"/>	131400	Khách hàng ứng trước - nước ngoài	131400	ADVANCE FROM CUSTOMER - FOREIGN T
<input type="checkbox"/>	133110	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	133110	VAT INPUT ON PURCHASING & SERVICES
<input type="checkbox"/>	133180	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá	133180	VAT INPUT ON PURCHASING & SERVICES

http://192.168.1.100/esys/form/gf/co/ffco002004.aspx?comm_nm=8comm_code=8comm_nm2=Ggj&val1= Trusted sites

- **Item**: user click here to select account code which user want to find, system will appear apopup to select

Pop Up Get One Item -- Webpage Dialog

http://192.168.1.100/esys/form/fm/gf/PopUpGetOneItem.aspx?random=Thu Nov 10 13:57:31 UTC+0700 2011

Partner Group Item

Item Code	Item Name	Item Group	Unit	Price	Description
BBB0003	SPRITE	C - TOBACCO	EA		
BBB0021	SPRITE	C - TOBACCO	EA		
FA00009	PARTY OUTSIDE HUT	C - TOBACCO	PCS		
U000039	COVER FOR GRILL DIA 59CM	C - TOBACCO	PCS		
GB101	GOLF BAG TAYLER RED	E - RENTAL GOODS OF GOLF	EA	720,000.00	
N0010001	RIDOMIL 68WP 100G	N - GOLF COURSE CHEMICALS	BAG		
N0020001	BAVISTIL 50EC 500ML	N - GOLF COURSE CHEMICALS	Bottle		
N0030001	ANKZEB 80WP 1KG	N - GOLF COURSE CHEMICALS	BAG		
N0040001	LORSBAN 30 EC 450ML	N - GOLF COURSE CHEMICALS	Bottle		
N0050001	DACONIL 75WP 15G	N - GOLF COURSE CHEMICALS	BAG	1.00	
AA00001	ZXVZXGBDSG	AA - FOOD COOK BY AMB	EA	192.90	
AA00002	FXHDFJRH	AA - FOOD COOK BY AMB	EA	192.90	
AA00003	SDFVSDGSDG	AA - FOOD COOK BY AMB	EA	192.90	
AA00004	STTT	AA - FOOD COOK BY AMB	EA	192.90	
AA00005	344	AA - FOOD COOK BY AMB	EA	192.90	
AA0007	AD	AA - FOOD COOK BY AMB	EA	192.90	
AABF00001	#3 N/SLIDER-12MM RING SAL	AA - FOOD COOK BY AMB	EA		Auto create from

http://192.168.1.100/esys/form/fm/gf/PopUpGetOneItem.aspx?random=Thu Nov 10 13:57:31 UTC+0700 2011

Internet

- Button : press this button to print.

	A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N
1														
2														
3														
4														
5	Item code	Item name	Transaction Date	Voucher no	Seq (others)	Clear YN	Qty	Trans Amount	Book Amount	Voucher No	Seq	Invoice No	Invoice Date	Serial No
6	330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	02/11/2011	NGOC-PTT111102	535730		8.00	7,072,000	339.95					
7	330200003	CO2	07/11/2011	NGOC-TT111107	539011		40.00	6,600,000	317.26					
8	330200003	CO2	03/11/2011	NGOC-TT111103	535750		30.00	4,950,000	237.95					
9	120101209	PL 9x1500x12000-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090		5.00	95,516,213	4,591.46					
10	220400199	FIRE DAMPER Ø150x250-FKR-01-K9	03/11/2011	PUR-HUONG-11486	536170		1.00	700,000	33.65					
11	330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	03/11/2011	NGOC-PTT111103	535790		12.00	10,608,000	509.93					
12	330200003	CO2	05/11/2011	NGOC-TT111105	538991		30.00	4,950,000	237.95					
13	120106055	PL 48x820x1640-G345B	07/11/2011	NGOC-1175	539050		1.00	8,522,109	409.66					
14	220400164	PLUG 50A-SS400	03/11/2011	PUR-HUONG-11487	536450		2.00	440,000	21.15					
15	120101209	PL 9x1500x12000-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090		2.00	38,206,485	1,836.59					
16	330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	07/11/2011	NGOC-TT111107	539011		4.00	3,536,000	169.98					
17	330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	05/11/2011	NGOC-TT111105	538991		3.00	2,652,000	127.48					
18	330200003	CO2	04/11/2011	NGOC-TT111104	538970		30.00	4,950,000	237.95					
19	120101444	PL 35x1500x1500-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090		1.00	10,003,393	480.86					
20	330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	07/11/2011	NGOC-PTT111107	539010		4.00	3,536,000	169.98					
21	120101049	PL 15x1500x6000-SS400	07/11/2011	NGOC-1176	539090		1.00	16,377,949	787.29					
22	330200003	CO2	01/11/2011	NGOC-TT111101	535552		40.00	6,600,000	317.26					
23	330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	03/11/2011	NGOC-TT111103	535750		7.00	6,188,000	297.46					
24	330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	05/11/2011	NGOC-PTT111105	538990		10.00	8,840,000	424.94					
25	330200002	OXYGEN-LIQUID (170KG)	01/11/2011	NGOC-PTT111101	535650		9.00	7,956,000	382.44					